TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐĂK LĂK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 29/8/2018

V/v Yêu cầu không công nhận là vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải An

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Mai V Đừng

2. Ông Hoàng Viết Oanh

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy Hiền - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Hồng Thắm – C/vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 245/2018/TLST-HNGĐ ngày 09/4/2018 về việc *"*Yêu cầu không công nhận là vợ chồng*"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16/7/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Hoàng V _ Sinh năm: 1966 (Có mặt)

Trú tại: Buôn J, xã K, thành phố B, tỉnh ĐăkLăk

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị D _ Sinh năm: 1961 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn H, xã K, thành phố B, tỉnh ĐăkLăk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/3/2018, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Hoàng V trình bày:

Tôi và bà Nguyễn Thị D bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, chúng tôi thường phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nhiều. Sự việc kéo dài nhiều năm dẫn đến tình cảm của chúng tôi đã bị thay đổi. Từ năm 2010 cho đến nay, chúng tôi không còn chung sống với nhau nữa. Nay tôi xác định tình cảm giữa tôi và Bà D đã không còn, không thể tiếp tục đời sống chung và tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy, đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ giữa tôi và bà Nguyễn Thị D là vợ chồng.

Về con chung: chúng tôi đã có 03 con chung là Trần Thị G – sinh năm: 1989, Trần Hoàng T – sinh năm: 1991, Trần Hoàng V – sinh năm: 1992. Các con chung đều đã thành niên, không ai bị bệnh, tật gì liên quan đến thể chất và tâm thần mà phải phụ thuộc vào cha mẹ nên tôi không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị D đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến tham gia tố tụng tại Tòa án.***

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và quan điểm về việc giải quyết vụ án:***

Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về giải quyết vụ án: Giữa ông Trần Hoàng V và bà Nguyễn Thị D chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị HĐXX: Áp dụng: khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng V. Tuyên bố quan hệ giữa ông Trần Hoàng V và bà Nguyễn Thị D không phải là vợ chồng.

Về con chung: Các đương sự có 03 con chung là Trần Thị G – sinh năm: 1989, Trần Hoàng T – sinh năm: 1991, Trần Hoàng V – sinh năm: 1992. Các con chung đều đã thành niên, không ai bị bệnh, tật gì liên quan đến thể chất và tâm thần mà phải phụ thuộc vào cha mẹ nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Không đặt ra yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là "Yêu cầu không công nhận là vợ chồng", đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị D đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đủ cơ sở để xác định: Ông Trần Hoàng V và bà Nguyễn Thị D chung sống với nhau năm 1988. Ông, bà có đủ điều kiện kết hôn song không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy, việc kết hôn giữa ông Trần Hoàng V và bà Nguyễn Thị D không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay, ông Trần Hoàng V có đơn đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông bà là vợ chồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 nên cần chấp nhận.

- *Về con chung:* Quá trình chung sống ông, bà có 03 con chung là Trần Thị G – sinh năm: 1989, Trần Hoàng T – sinh năm: 1991, Trần Hoàng V – sinh năm: 1992. Các con chung đều đã thành niên, không ai bị bệnh tật gì liên quan đến thể chất và tâm thần mà phải phụ thuộc vào cha mẹ nên không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp.

-*Về tài sản chung:* Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông Trần Hoàng V phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông đã nộp theo biên lại thu số AA/2017/0003464 ngày 30/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp.Buôn Ma Thuột.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng : điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 / 6 /2000 của Quốc hội.

- Áp dụng: khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hoàng V.

Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông Trần Hoàng V và bà Nguyễn Thị D là vợ chồng.

- *Về con chung:* Các con chung là Trần Thị G – sinh năm: 1989, Trần Hoàng T – sinh năm: 1991, Trần Hoàng V – sinh năm: 1992 đều đã thành niên nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- *Về án phí:* Nguyên đơn ông Trần Hoàng V phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông đã nộp theo biên lại thu số AA/2017/0003464 ngày 30/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp.Buôn Ma Thuột.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Đăk Lăk;
- VKS Tp.BMT, tỉnh Đăk Lăk;
- Thi hành án DS Tp.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hải An